

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH**

Số: 19 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lộc Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua dự toán ngân sách địa phương
và phân bổ chi ngân sách huyện Lộc Ninh năm 2019.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị Quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 20/12/2018; Báo cáo thẩm tra số 61/BKT-XH ngày 04/12/2018 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương huyện Lộc Ninh năm 2019 như sau:

I. Dự toán thu ngân sách năm 2019

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	196.100 triệu đồng
1.1. Thu ngân sách địa phương phát sinh trên địa bàn:	195.300 triệu đồng
1.2. Các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước:	800 triệu đồng
2. Tổng số thu ngân sách địa phương (huyện + xã)	720.713 triệu đồng
2.1. Thu cân đối ngân sách địa phương:	719.913 triệu đồng

Trong đó:

+ Thu NSDP được điều tiết:	146.345 triệu đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	558.568 triệu đồng

+ Chi thực hiện cải cách tiền lương: 15.000 triệu đồng

2.2. Các khoản thu được để lại chi qua NSNN: 800 triệu đồng

II. Dự toán chi ngân sách (huyện + xã) năm 2019 720.713 triệu đồng

Bao gồm:

1. Các khoản chi cân đối ngân sách địa phương: 719.913 triệu đồng

1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện: 126.390 triệu đồng

1.2. Chi thường xuyên: 582.289 triệu đồng

Bao gồm một số khoản chi chủ yếu như sau:

+ Chi sự nghiệp kinh tế (khối huyện): 67.864 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp văn xã (khối huyện): 344.241 triệu đồng

+ Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể (khối huyện): 46.328 triệu đồng

+ Chi Quốc phòng - An ninh (khối huyện): 6.725 triệu đồng

+ Chi ngân sách xã: 115.331 triệu đồng

+ Chi khác ngân sách: 1.800 triệu đồng

1.3. Chi chương trình mục tiêu theo Quyết định 102: 500 triệu đồng

1.4. Dự phòng ngân sách: 10.734 triệu đồng

2. Các khoản chi được quản lý qua NSNN: 800 triệu đồng

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện phân bổ dự toán cụ thể cho các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Lộc Ninh khóa X, kỳ họp bảy thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh ứng cử trên địa bàn huyện;
- TT. HU, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban, Tổ và đại biểu HĐND huyện;
- Ủy viên UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Cường

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

DỰ TOÁN THU CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 28 /12/2018 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Đvt: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch thu	Kế hoạch chi	Nộp ngân sách	Ghi chú
A	B	C		F	F
1	Ban quản lý bến xe Lộc Ninh	1.000	700	300	
2	Nhà Thiếu Nhi	80	60	20	
3	Nhà khách ủy ban	772	562	210	
4	Sự nghiệp Giáo Dục	2.500	2.500	0	
5	Phòng Tài Chính - Kế hoạch	300	300	0	
6	Phòng Văn Hóa Thông Tin	300		300	
7	Phòng Kinh tế hạ Tầng	200	180	20	
8	Phòng Tư Pháp	60		60	
9	Đội quản lý Công trình Đô Thị	500	450	50	
10	Trung tâm y tế	42.000	41.918	82	
11	Trung tâm dịch vụ khuyến nông	280	252	28	
Tổng cộng		47.992	46.922	1.070	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 28 /12/2018 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Đvt: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2019	GHI CHÚ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN		196.100	
I. Tổng các khoản thu cân đối NSNN		195.300	
Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước		195.300	
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước TW		
2	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước địa phương	-	
	- Thuế GTGT		
	- Thuế TNDN		
3	Thu từ Doanh nghiệp thành lập theo luật DN		
4	Thu thuế Công Thương Nghiệp - NQD	43.500	
	- Thuế GTGT	37.830	
	- Thuế TNDN	3.500	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	350	
	- Thuế tài nguyên	1.820	
	- Thu khác ngoài quốc doanh		
5	Lệ phí trước bạ	24.500	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	
8	Thuế thu nhập cá nhân	22.000	
9	Thu phí và lệ phí	7.000	
10	Tiền sử dụng đất	60.000	
11	Thu tiền cho thuê đất	21.500	
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8.500	
13	Thu khác	7.000	
14	Thu khác tại xã	1.000	
II. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN		800	
	- Các khoản huy động đóng góp	800	
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		720.713	
I. Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương		719.913	
1	Thu Ngân sách ĐP được hưởng theo phân cấp	146.345	
	- Các khoản thu 100%	131.045	
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	15.300	
2	Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh	558.568	
	- Bổ sung cân đối	390.010	
	- Bổ sung có mục tiêu CTMT	168.558	
3	Nguồn cải cách tiền lương	15.000	
II. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN		800	
	- Các khoản huy động đóng góp	800	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện Lộc Ninh

Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán 2019	Tiết kiệm 10%	Chỉ tiêu thực giao	Ghi chú
TỔNG CHI NSDP	538	51	720.713	639	720.074	
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	538	51	719.913	639	719.274	
I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			126.390	-	126.390	
1. XDCB theo phân cấp			23.420		23.420	
2. Chi từ nguồn thu sử dụng đất			57.970		57.970	
3. Vốn mục tiêu, kết dư, vốn khác			25.000		25.000	
3. KP bồi thường đường Đồng Tâm - Tà Thiết			20.000		20.000	
II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	538	51	582.289	639	581.650	
1. SỰ NGHIỆP KINH TẾ	53	-	67.864	79	67.785	
1.1/ Sự nghiệp lâm nghiệp	36	-	6.323	60	6.263	
1.1.1/ Hạt Kiểm Lâm	10		2.310	17	2.293	
- Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp			1.599		1.599	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	10	17	170	17	153	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án.			500		500	
- Hoạt động công tác Đảng			21		21	
- Trang phục ngành			20		20	
1.1.2/ BQL Rừng PH Lộc Ninh	16		2.348	26	2.322	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			1.202		1.202	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	15	17	255	26	229	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án			150		150	
- Trang phục ngành			19		19	
- Sửa chữa trụ sở			700		700	
- Hoạt động công tác Đảng			22		22	
1.1.3/ BQL Rừng PH Tà thiết	10		1.665	17	1.648	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp, Nghị định 116			1.202		1.202	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	10	17	170	17	153	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án			150		150	
- Trang phục ngành			15		15	
- Kinh phí sửa chữa trụ sở			111		111	
- Hoạt động công tác Đảng			17		17	
1.2/ Sự nghiệp kinh tế khác	17	-	61.541	19	61.522	
1.2.1. Đội quản lý đô thị (Xí nghiệp công trình đô thị)	6		539	10	529	
- Kinh phí lương phụ cấp			437		437	
- Kinh phí hoạt động	6	17	102	10	92	
1.2.2. Sự nghiệp nông nghiệp	11	-	2.444	9	2.435	
1.2.2.2 Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11		1.894	9	1.885	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			879		879	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	11	17	187	9	178	
Lương+HĐ nhân viên 16 xã			678		678	

Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán 2019	Tiết kiệm 10 %	Chỉ tiêu thực giao	Ghi chú
1.2.2.3 Sự nghiệp nông nghiệp			550	-	550	
- Hỗ trợ HTX, BCH phòng chống lụt bão, khắc phục thiên tai			200		200	Phòng NN&PTNT
- Nạo vét thủy lợi nhỏ Lộc Bình			300		300	Phòng NN&PTNT
- Chuyển giao khoa học kỹ thuật, tập huấn			50		50	
1.2.3/ Sự nghiệp Giao thông			44.000	-	44.000	
- Vận chuyển xi măng; duy tu, sửa chữa.			500		500	Phòng KHTT
- Sự nghiệp mang tính chất đầu tư			43.500		43.500	Có danh mục kèm theo
1.2.4/ Kiến thiết thị chính			13.750	-	13.750	Đội QLCTĐT
Trong đó:						
- Sửa chữa đèn đường			500		500	
- Điện công cộng			700		700	
- KP sự nghiệp mang tính chất đầu tư.			10.500		10.500	Có danh mục kèm theo
- Chăm sóc cây xanh, sửa chữa nhỏ công trình đô thị.			300		300	
- Thu gom rác, bảo hộ lao động, lương nhân viên vệ sinh, xử lý bãi rác			750		750	xử lý bãi rác: 30tr
- Đề án điện chiếu sáng			1.000		1.000	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
1.2.5/ Sự nghiệp môi trường			365	-	365	Phòng TNMT
- Công tác tài nguyên môi trường			100		100	
- Kinh phí xây dựng bãi rác			265		265	
2. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ	316	-	344.241	283	343.958	
2.1/ Hoạt động sự nghiệp TDTT			250	-	250	
- Chi thường xuyên SN TDTT			200		200	Trung tâm văn hóa
- Phong trào thể dục-thể thao			50		50	Phòng Văn hoá
2.2/ Sự nghiệp đào tạo	4	-	1.719	3	1.716	
2.1.1 Sự nghiệp đào tạo	2		1.500	-	1.500	
- Đào tạo, bồi dưỡng CB khối Đảng, Đ.thể			50		50	VP huyện uỷ
- Đào tạo cán bộ khối QLNN			700		700	Phòng Nội vụ - Lao động TB&XH
- Kinh phí mở các lớp đào tạo			750		750	
2.1.2. Trung Tâm BDCT	2		219	3	216	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			185		185	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	2	17	34	3	31	
2.3/ Chi sự nghiệp Giáo Dục			262.037	-	262.037	
- Lương và HĐ Sự nghiệp giáo dục			256.616		256.616	27 tỷ 03 trường cấp 3
- Kinh phí NVCM (3khối), HKPD, HSG. BKBN. ăn trưa trẻ em.			421		421	Phòng GD&ĐT
- Kinh phí SN mang tính chất đầu tư, BS hệ số tăng lương, kinh phí tiền ăn trưa trẻ em, phần mềm, Nghị định 116/2016/NĐ-CP.			5.000		5.000	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
2.4/ Chi SN Y Tế	312	-	62.401	280	62.121	-
2.4.1 Kinh phí BHYT			40.255	-	40.255	
- BHYT cho các đối tượng được Ngân sách nhà nước cấp.			40.255		40.255	Bảo hiểm xã hội Lệnh chi tiền
2.4.2 Trung tâm y tế huyện	312		22.146	280	21.866	Đơn vị tự chủ 60% KP
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			19.291		19.291	
- Kinh phí tự chủ hoạt động trung tâm y tế	159	17	2.703	270	2.433	
- Kinh phí hoạt động dân số xã			96	10	86	
- Hoạt động công tác đảng			56		56	

Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán 2019	Tiết kiệm 10%	Chỉ tiêu thực giao	Ghi chú
2.5/ Chi Đảm bảo Xã hội			17.834	-	17.834	Phòng Nội vụ - Lao động-TB&XH
- Trợ cấp thường xuyên theo ND 136, Chi đảm bảo XH bao gồm quà tết chính sách, 27/7, đột xuất, mai táng phí, cứu đói gián hạt, nghĩa trang			16.834		16.834	
- Chi đảm bảo XH bao gồm quà tết chính sách, 27/7, đột xuất, mai táng phí, cứu đói gián hạt, nghĩa trang			1.000		1.000	
3. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (KHỐI HUYỆN)	169	51	46.328	277	46.051	-
3.1/ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	108	34	20.371	175	20.196	
3.1.1. Hội đồng Nhân dân	5		1.783	9	1.774	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			598		598	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	5	17	85	9	76	
- Kinh phí hoạt động đại biểu			350		350	
- Kinh phí kỳ họp HĐND			180		180	
- Kinh phí hoạt động thường trực và các ban hội đồng.			400		400	
- Kinh phí theo Nghị Quyết 05			100		100	
- Phụ cấp Đại biểu			70		70	
3.1.2. Văn phòng Ủy ban nhân dân	16		4.412	27	4.385	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			2.033		2.033	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	16	17	272	27	245	
- Kinh phí hoạt động của thường trực			400		400	
- Mua sắm, sửa chữa			1.000		1.000	SC nhà ăn 500tr
- Hội nghị			50		50	
- Công tác đối ngoại			200		200	
- Kinh phí tổng kết năm và tết, trực			200		200	
- Kinh phí CNTT, bộ phận một cửa			100		100	
- Kiểm soát thủ tục hành chính			40		40	
- Công tác tiếp dân, giải quyết đơn, trang phục			67		67	
- Hoạt động công tác đảng			20		20	
- Kinh phí hoạt động lĩnh vực y tế			30		30	
3.1.3. Phòng TC-KH	8		1.538	14	1.524	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			675		675	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	8	17	136	14	122	
- Kinh phí lập KH, GDT, TH, BVKH			102		102	
- Hoạt động công tác đảng			25		25	
- Kinh phí kiểm tra nhu cầu, kiểm tra QT, công tác thẩm định giá, giao ban ngành			150		150	
- Kinh phí thẩm định tư vấn giá đất, M.sắm			200		200	
- Kinh phí CNTT ngành, tập huấn, báo cáo			100		100	
- Kinh phí chỉnh lý hồ sơ			150		150	
3.1.4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7		782	12	770	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			600		600	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	7	17	119	12	107	
- Hoạt động công tác đảng			18		18	
- Kinh phí đoàn kiểm tra, mua sắm			45		45	
3.1.5. Phòng Tư Pháp	4		329	7	322	

Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán 2019	Tiết kiệm 10 %	Chỉ tiêu thực giao	Ghi chú
- Kinh phí tự chủ hoạt động	4	17	68	7	61	
- Hoạt động công tác đảng			20		20	
- Kinh phí BCD cải cách Tư pháp			10		10	
- Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật, kiểm tra, tập huấn.			50		50	
3.1.6. Phòng Nội vụ - Lao động TB&XH	19	17	2.358	22	2.336	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			839		839	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	13	17	221	22	199	
- Kinh phí khen thưởng			600		600	
- Lương cán bộ luân chuyển	5		608		608	
- Kinh phí BCD vì sự tiến bộ phụ nữ			40		40	
- Kinh phí NVCM			50		50	
3.1.7. Phòng Nông nghiệp & PTNT	6		775	10	765	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			526		526	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	6	17	102	10	92	
- Kinh phí BCD PC lụt bão, BCD NTM			70		70	
- Hoạt động công tác đảng			27		27	
- Kinh phí các đoàn kiểm tra đột xuất			50		50	
3.1.8. Thanh Tra	5		854	9	845	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			602		602	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	5	17	85	9	76	
- Đoàn thanh tra, tiếp dân, PC tham nhũng			117		117	
- Kinh phí trang phục			30		30	
- Kinh phí lắp đặt camera phòng tiếp dân			20		20	
3.1.9. Phòng Văn hóa và Thông tin	19	17	3.995	32	3.963	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			1.600		1.600	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	19	17	323	32	291	
- Kinh phí kiểm tra phong trào			30		30	
- Hoạt động công tác đảng			18		18	
- BCD phong trào đoàn kết KDC, khen thưởng			60		60	
- Hoạt động 814, BCD BLGD, ngày gia đình, BCD CNTT			50		50	
- Phối hợp với các đơn vị, điện, nước			100		100	
- Trang trí Tết Nguyên đán, văn nghệ			150		150	
- Chi thường xuyên SN VHTT			400		400	
- Chi thường xuyên SN TDTT, phong trào			250		250	
- Sự nghiệp phát thanh truyền hình			180		180	
- Kinh phí hoạt động các phong trào thiếu nhi SC Nhà thiếu nhi			180		180	SC 150tr
- Kinh phí mua máy phát sóng FM 1000W			254		254	
- XD nhà kho, nhà để xe và giếng khoan			400		400	
3.1.10. Phòng Giáo dục & Đào tạo	7		1.066	12	1.054	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			666		666	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	7	17	119	12	107	
- Hoạt động công tác đảng			21		21	
- HD chuyên môn, kiểm tra, mua sắm			60		60	
- Sửa chữa trụ sở			200		200	
3.1.11. Phòng Tài Nguyên & Môi trường	7		1.704	12	1.692	
<i>* Phòng Tài Nguyên & Môi trường</i>			1.261	12	1.249	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			602		602	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	7	17	119	12	107	

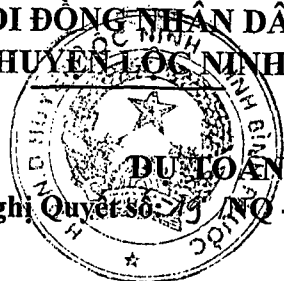
Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán 2019	Tiết kiệm 10%	Chỉ tiêu thực giao	Ghi chú
- Kinh phí chuyên môn			10		10	
- Lập kế hoạch sử dụng đất			300		300	
- Sửa chữa trụ sở			215		215	
<i>* Trung tâm Phát triển quỹ đất</i>			443		443	
- Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp			358		358	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	5	17	85	9	76	
3.1.12. Phòng Dân tộc - Tôn giáo	5		775	9	766	
- Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp			519		519	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	5	17	85	9	76	
- Lễ, Tết đồng bào, người có uy tín, kiểm tra, hội nghị			100		100	
- Hoạt động công tác Đảng			21		21	
- Hoạt động tôn giáo			50		50	
3.2/ KHỐI ĐẢNG	39	-	9.542	64	9.478	
3.2.1 Văn phòng Huyện ủy	16		4.988	27	4.961	
- Kinh phí lương, phụ cấp			1.378		1.378	
- Kinh phí hoạt động	16	17	272	27	245	
- Kinh phí TTHU, đối ngoại			500		500	
- Kinh phí BTV, đối ngoại			500		500	
- KP khen thưởng, học tập kinh nghiệm			50		50	
- Lương theo chế độ và CB biệt phái			426		426	
- Kinh phí tự chủ hoạt động			-	-	-	
- Kinh phí CNTT, lưu trữ			45		45	
- Kinh phí viết báo cáo			90		90	
- Kinh phí đoàn kiểm tra			80		80	
- KP theo QĐ1279, cơ yếu, báo cáo viên			127		127	
- Kinh phí sửa chữa, mua sắm			300		300	
- Kinh phí hội nghị, tết, lễ 7/4.			500		500	
- Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy			300		300	
- Đặt báo			400		400	
- Hoạt động công tác đảng			20		20	
3.2.2 Ban Tổ chức	8		1.490	10	1.480	
- Kinh phí lương, phụ cấp			945		945	
- Kinh phí hoạt động	6	17	102	10	92	Chuyển 2 Đ.mức HD về Phòng NV
- Công tác BVCT nội bộ			50		50	
- Kinh phí tài liệu, hồ sơ đảng			40		40	
- Kinh phí theo quyết định 1279			16		16	
- Kinh phí tổng kết, hội nghị, kiểm tra			15		15	
- Hoạt động công tác đảng			22		22	
- Sức khỏe cán bộ			300		300	
3.2.3 Ủy ban Kiểm tra huyện ủy	5		862	9	853	
- Kinh phí lương, phụ cấp			702		702	
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9	76	
- Kinh phí theo QĐ 1279, giao ban			25		25	
- Hoạt động công tác đảng			10		10	
- Kinh phí đoàn kiểm tra			40		40	
3.2.4 Ban Tuyên giáo	5		1.104	9	1.095	
- Kinh phí lương, phụ cấp			748		748	

Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán 2019	Tiết kiệm 10%	Chỉ tiêu thực giao	Ghi chú
- Điều tra dư luận xã hội			78		78	
- Kinh phí học tập đạo đức HCM			70		70	Cấp huyện và xã
- Kinh phí theo quyết định 1279, giao ban			25		25	
- Kinh phí tuyên truyền theo QĐ221			20		20	
- Kinh phí đoàn kiểm tra			30		30	
- Kinh phí sách NQ, viết sử Đảng bộ xã, biên soạn tài liệu			40		40	
- Hoạt động công tác đảng			8		8	
3.2.5 Ban Dân vận	5		1.098	9	1.089	
- Kinh phí lương, phụ cấp.			897		897	
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9	76	
- Kinh phí dân tộc, tôn giáo			40		40	
- Kinh phí theo quyết định 1279, giao ban			25		25	
- Hoạt động công tác đảng			11		11	
- Kinh phí đoàn kiểm tra, củng cố, vận động,			40		40	
3.3/ VĂN PHÒNG KHỐI MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI	22	17	4.864	38	4.826	Chưa có kinh phí đảng và phụ cấp kiêm nhiệm
3.3.1. Mặt trận Tổ quốc huyện	5	17	1.036	9	1.027	
- Kinh phí lương, phụ cấp			489		489	
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9	76	
- Kinh phí khen thưởng			40		40	
- Kinh phí Công tác giá sát kiểm tra			15		15	
- Kinh phí Dân tộc-Tôn giáo, tuyên truyền PL.			30		30	
- Kinh phí sinh hoạt phí ủy viên UBMT			27		27	
- Kinh phí đại hội và tham dự đại hội tỉnh, SC trụ sở			350		350	SC 150tr
3.3.2. Phụ nữ	4		515	7	508	
- Kinh phí lương, phụ cấp			417		417	
- Kinh phí hoạt động	4	17	68	7	61	
- KP hội nghị, hội thi, 8/3, Đề án 343, 704			30		30	
3.3.3. Huyện đoàn	5		800	8	792	
- Kinh phí lương, phụ cấp			475		475	
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	8	77	
- Hoạt động hè			50		50	
- Thanh niên tình nguyện, hội thi, SC trụ sở			190		190	SC trụ sở 150tr
3.3.4. Hội Nông dân	5		834	9	825	
- Kinh phí lương, phụ cấp			529		529	
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9	76	
- Hỗ trợ Quỹ Nông dân			200		200	
- KP hội nghị, hội thi			20		20	
3.3.5. Hội Cựu chiến binh	3		357	5	352	
- Kinh phí lương, phụ cấp			292		292	
- Kinh phí hoạt động	3	17	51	5	46	
- Hoạt động Hội CCB khối cơ quan			14		14	
3.3.6. Các hội đặc thù			1.322	-	1.322	Theo Kết luận BTV HU
- Kinh phí phụ cấp, hoạt động			1.322		1.322	
3.4. Nguồn lương, bổ sung dự toán và chính sách tinh giảm biên chế theo NQ 18,19			11.551		11.551	
4. AN NINH QUỐC PHÒNG			6.725	-	6.725	
4.1. Công An			1.200	-	1.200	

Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán 2019	Tiết kiệm 10%	Chỉ tiêu thực giao	Ghi chú
- Kinh phí biên giới, đối ngoại			150		150	
- Sửa chữa, mua sắm tài sản			700		700	
4.2. Huyện Đội			4.225	-	4.225	
- Dân quân TVệ, huấn luyện DB TĐV, ban chỉ huy thống nhất.			1.200		1.200	
- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên, đối ngoại			700		700	
- Tiền ăn chiến sỹ mới, thăm CS, Lễ, Tết			500		500	
- NVQS (hội trại giao quân), bắn đạn thật			250		250	
- Kinh phí đảng			75		75	
- Kinh phí diễn tập			1.500		1.500	
4.3. Nhiệm vụ An ninh Quốc phòng phát sinh.			1.300		1.300	
5. CHI NGÂN SÁCH XÃ			115.331		115.331	Có bảng chi tiết kèm theo
6. CHI KHÁC NS			1.800	-	1.800	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
- Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc			400		400	
- Hỗ trợ 50% cho LĐLĐ huyện XD sân, hàng rào			400		400	
- Hỗ trợ Ngân hàng chính sách			500		500	
- Chi bồi thường GPMB, nhiệm vụ chi khác			500		500	
III. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			500	-	500	
- Hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ102			500		500	
IV. DỰ PHÒNG			10.734		10.734	
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN			800	-	800	
- Các khoản huy động đóng góp			800		800	
- Thu phí lệ phí					-	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



ĐU LỎAN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị Quyết số: 75 /NQ - HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Stt	Tên Trường	Tổng dự toán giao năm 2020		
		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng
1	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	1.848.130.000	878.487.000	2.726.617.000
2	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	2.613.566.000	311.903.000	2.925.469.000
3	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	2.297.351.000	240.000.000	2.537.351.000
4	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	1.594.276.000	49.000.000	1.643.276.000
5	Trường Mẫu giáo Hương Dương	1.990.318.000	530.703.000	2.521.021.000
6	Trường Mẫu giáo Lộc Hiệp	2.493.480.000	9.000.000	2.502.480.000
7	Trường Mẫu giáo Lộc Hưng	2.415.642.000	809.167.000	3.224.809.000
8	Trường Mẫu giáo Lộc Quang	2.958.782.000	49.000.000	3.007.782.000
9	Trường Mẫu giáo Măng Non	1.951.418.000	99.300.000	2.050.718.000
10	Trường Mẫu giáo Sao Mai	2.304.926.000	49.000.000	2.353.926.000
11	Trường Mẫu giáo Sao Sáng	1.736.964.000	949.000.000	2.685.964.000
12	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1.633.920.000	9.000.000	1.642.920.000
13	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	2.124.572.000	209.000.000	2.333.572.000
14	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	2.367.836.000	390.000.000	2.757.836.000
15	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	2.261.893.000	249.000.000	2.510.893.000
16	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	2.106.977.000	649.000.000	2.755.977.000
17	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	2.544.434.000	40.000.000	2.584.434.000
18	Trường Mẫu giáo Bình Minh	2.595.065.000	229.118.000	2.824.183.000
19	Trường Mẫu giáo Anh Dương	1.578.036.000	49.000.000	1.627.036.000
I	Cộng khối MN	41.417.586.000	5.798.678.000	47.216.264.000
20	Trường TH Lộc An	3.630.722.000	285.963.000	3.916.685.000
21	Trường TH Lộc Hiệp	9.124.157.000	797.500.000	9.921.657.000
22	Trường TH Lộc Hưng	4.635.725.000	62.700.000	4.698.425.000
23	Trường TH Lộc Hòa	3.997.170.000		3.997.170.000
24	Trường TH Lộc Khánh	4.152.433.000	40.000.000	4.192.433.000
25	Trường TH Lộc Điền A	4.288.470.000	485.569.000	4.774.039.000
26	Trường TH Lộc Điền B	2.719.857.000		2.719.857.000
27	Trường TH Lộc Phú	4.647.851.000	283.751.000	4.931.602.000
28	Trường TH Lộc Quang	6.638.594.000	701.128.000	7.339.722.000
29	Trường TH Lộc Tấn A	5.940.880.000	597.500.000	6.538.380.000
30	Trường TH Lộc Tấn B	3.518.208.000		3.518.208.000
31	Trường TH Lộc Thành A	3.440.973.000		3.440.973.000
32	Trường TH Lộc Thành B	5.374.354.000	40.000.000	5.414.354.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH VỐN SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 19 /QĐ-HĐND ngày 28 /12/2018 của HĐND huyện Lộc Ninh)

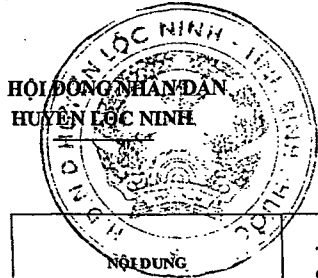
Stt	Nội dung/công trình	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch 2019	Ghi chú
1	Đường giao thông xã Lộc Thiện (nâng cấp, mở rộng đoạn từ cầu ông Chương đến trung tâm xã Lộc Thiện)	6,000,000,000	1,500,000,000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL13 đi ấp 7 xã Lộc Hưng	10,000,000,000	8,000,000,000	
3	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thịnh	14,990,000,000	9,000,000,000	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Điền	5,000,000,000	5,000,000,000	
5	Đường từ ấp Càn Dứt, xã Lộc Thành đi Đồn BP Tà Pét	1,000,000,000	1,000,000,000	
6	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Lộc Điền-Lộc Khánh	5,000,000,000	5,000,000,000	
7	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã từ ấp 7 xã Lộc Điền đi ấp 8 xã Lộc Thuận	3,500,000,000	3,500,000,000	
8	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã từ ấp 8, xã Lộc Thuận đi ấp 7, xã Lộc Điền và ấp Bù Tam, xã Lộc Quang	3,500,000,000	3,500,000,000	
9	Nâng cấp đường từ cổng chào ấp Măng Cải đi trung tâm ấp	1,000,000,000	1,000,000,000	
10	Nâng cấp đường ấp 1 từ ngã 3 nhà ông Hùng Thương đi đội 3, Nông trường 4.	5,000,000,000	5,000,000,000	
11	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 5,6 ấp 6 xã Lộc Hưng	1,000,000,000	1,000,000,000	
TỔNG CỘNG		55,990,000,000	43,500,000,000	

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019
(Kèm theo Nghị Quyết số 19/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Đơn: đồng

	TỔNG CỘNG	LỘC HIỆP	LỘC QUANG	LỘC AN	LỘC HOÀ	LỘC TẤN	THỊ TRẤN	LỘC THUẬN	LỘC ĐIỆN	LỘC KHÁNH	LỘC HƯNG	LỘC THÁI	LỘC THIÊN	LỘC THÀNH	LỘC THỊNH	LỘC THẠNH	LỘC PHÚ
I/ Tổng chi ngân sách	115.330.869.622	7.090.722.290	6.020.363.499	6.981.671.941	6.826.061.501	7.700.540.447	6.517.241.988	8.069.857.540	9.158.134.100	7.527.957.582	6.736.602.608	6.153.385.681	5.992.119.021	7.169.403.063	8.883.697.903	7.320.687.930	6.468.422.528
1. Chi đầu tư phát triển	13.973.426.000	1.096.000.000	900.000.000	600.000.000	1.100.000.000	500.000.000	800.000.000	1.300.000.000	3.510.000.000	559.000.000	1.000.000.000	500.000.000	300.000.000	400.000.000	1.000.000.000	208.426.000	200.000.000
1.1. Xây dựng	13.973.426.000	1.096.000.000	900.000.000	600.000.000	1.100.000.000	500.000.000	800.000.000	1.300.000.000	3.510.000.000	559.000.000	1.000.000.000	500.000.000	300.000.000	400.000.000	1.000.000.000	208.426.000	200.000.000
- Nhà làm việc Ban chấp hành	6.973.426.000	596.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000		500.000.000	459.000.000	500.000.000			500.000.000	8.426.000		
- Nhà làm việc 1 của	1.567.426.000								59.000.000	500.000.000					8.426.000		
- Nhà kho lưu trữ	400.000.000								400.000.000								
- Nhà kho lưu trữ	1.000.000.000		500.000.000														
- Nhà kho lưu trữ	300.000.000								300.000.000								
- Nhà kho lưu trữ	2.000.000.000			500.000.000	500.000.000				1.000.000.000								
- Nhà kho lưu trữ	500.000.000																
- Nhà kho lưu trữ	610.000.000						500.000.000		610.000.000								
- Nhà kho lưu trữ	596.000.000	596.000.000															
- Nhà kho lưu trữ	7.000.000.000	500.000.000	400.000.000	100.000.000	600.000.000	500.000.000	300.000.000	800.000.000	1.100.000.000	100.000.000	500.000.000	500.000.000	300.000.000	400.000.000	500.000.000	200.000.000	
- Nhà kho lưu trữ	5.000.000.000	500.000.000	400.000.000	100.000.000	300.000.000	500.000.000		100.000.000	400.000.000	100.000.000	500.000.000	500.000.000	300.000.000	400.000.000	500.000.000	200.000.000	
- Nhà kho lưu trữ	1.700.000.000				300.000.000			700.000.000	700.000.000								
- Nhà kho lưu trữ	300.000.000						300.000.000										
2. Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II/ Chi thường xuyên	97.299.520.822	5.791.424.290	4.943.395.699	6.174.089.941	5.522.226.501	6.963.471.447	5.536.168.988	6.534.366.340	5.399.837.100	6.757.830.582	5.533.975.008	5.452.887.681	5.504.634.821	6.559.709.063	7.638.379.903	6.905.777.930	6.081.345.528
1. Sự nghiệp kinh tế	11.443.342.200	1.045.000.000	59.248.200	667.000.000	23.760.000	175.200.000	612.000.000	1.067.537.800	420.200.000	1.508.709.000	279.628.400	458.760.000	133.422.800	596.384.000	1.781.492.000	1.822.500.000	792.400.000
- Kinh phí đến đường	842.065.200	45.000.000	38.248.200	27.000.000	23.760.000	88.200.000		67.537.800	43.200.000	64.260.000	79.628.400	158.760.000	61.570.800	28.800.000		13.500.000	
- XD nhà bia tưởng niệm, XD hàng rào	96.581.000														96.581.000		
- XD Nhà bảo vệ, hàng rào UBND xã	380.000.000																380.000.000
- SC UBND và khối đoàn thể	1.942.852.000		21.000.000	150.000.000			300.000.000		300.000.000	300.000.000			71.852.000		500.000.000	300.000.000	
- XD hàng rào xã	490.000.000			490.000.000													
- SC nhà văn hóa xã	1.489.000.000														600.000.000	889.000.000	
- XD nương thoát nước, cống	2.746.584.000					87.000.000	612.000.000	700.000.000				100.000.000		567.584.000		300.000.000	380.000.000
- SC đường sỏi từ trường THPT LH đi khu đất dự án 1592	1.000.000.000	1.000.000.000															
- Công, hàng rào, sân bê tông BCA	356.000.000									356.000.000							
- Nâng cấp, SC nhà 1 của	378.449.000									378.449.000							
- XD kho lưu trữ	410.000.000									410.000.000							
- SC đường sỏi từ 4 ấp Căn Lẻ	100.000.000														100.000.000		
- Nhà ăn và sân bê tông CA	414.811.000														414.811.000		
- Hàng rào trạm xá xã	230.000.000															230.000.000	
- Di dời đường điện	90.000.000															90.000.000	
- Công, hàng rào nhà văn hóa ấp 3	200.000.000										200.000.000						
- SC đường đi ấp 1	77.000.000								77.000.000								
- Công, hàng rào nhà văn hóa ấp 3	200.000.000											200.000.000					
2. Hoạt động sự nghiệp VH-TT (4tr/áp)	471.600.000	25.200.000	21.600.000	32.400.000	28.800.000	50.400.000	28.800.000	43.200.000	32.400.000	21.600.000	32.400.000	32.400.000	25.200.000	32.400.000	21.600.000	18.000.000	25.200.000
3. Hoạt động sự nghiệp TDTT (2tr/áp)	235.800.000	12.600.000	10.800.000	16.200.000	14.400.000	25.200.000	14.400.000	21.600.000	16.200.000	10.800.000	16.200.000	16.200.000	12.600.000	16.200.000	10.800.000	9.000.000	12.600.000
4. Sự nghiệp phát thanh - TH (1,5tr/áp)	176.850.000	9.450.000	8.100.000	12.150.000	10.800.000	18.900.000	10.800.000	16.200.000	12.150.000	8.100.000	12.150.000	12.150.000	9.450.000	12.150.000	8.100.000	6.750.000	9.450.000
5. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	673.431.000	43.680.000	43.680.000	43.680.000	37.008.000	43.680.000	43.680.000	34.506.000	43.680.000	43.680.000	37.842.000	43.680.000	43.680.000	43.680.000	43.680.000	43.680.000	39.915.000
- Chi tập huấn nghiệp vụ	432.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
- PC kiểm nhiệm trong tam học tập cộng đồng	241.431.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	10.008.000	16.680.000	16.680.000	7.506.000	16.680.000	16.680.000	10.842.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	12.915.000
6. Sự nghiệp Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7. Chi đảm bảo xã hội	676.040.000	38.360.000	30.020.000	38.360.000	30.020.000	21.680.000	59.576.000	21.680.000	30.020.000	38.360.000	80.792.000	61.280.000	38.360.000	59.576.000	38.360.000	59.576.000	30.020.000
- Trợ cấp thường xuyên (lương hưu)	129.000.000						21.216.000				42.432.000	22.920.000		21.216.000		21.216.000	
- PC CB xóa đói giảm nghèo	266.880.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000
- Phụ cấp công tác viên công tác xã hội	200.160.000	16.680.000	8.340.000	16.680.000	8.340.000		16.680.000		8.340.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	16.680.000	8.340.000	
- Khác	80.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
8. Chi quản lý nhà nước	67.802.814.022	3.798.580.490	3.985.326.899	4.177.704.341	4.361.121.901	5.186.649.047	3.715.041.988	4.452.299.140	3.981.895.700	4.313.487.382	4.295.778.208	4.026.668.481	3.948.672.821	4.750.250.063	4.617.244.103	3.809.481.930	4.382.611.528
8.1 Quỹ lương (QLNN-Đảng-Đoàn thể)	45.073.198.346	2.482.726.260	2.607.460.852	2.804.750.820	2.866.074.360	3.481.583.040	2.158.675.560	3.103.080.480	2.706.356.040	2.957.887.262	2.738.948.390	2.723.735.582	2.586.361.640	3.249.608.350	3.221.739.530	2.378.382.440	3.005.827.740
8.2 Quỹ lương người dân	14.387.402.610	858.924.750	868.893.980	941.052.410	966.397.760	968.453.340	866.040.400	920.758.620	873.155.020	851.440.920	875.173.010	870.192.280	901.493.390	940.675.160	928.503.840	888.201.330	867.046.400
- Hoạt động phi của ĐB-HĐND	2.131.704.000	135.108.000	135.108.000	140.112.000	135.108.000	140.112.000	135.108.000	130.104.000	135.108.000	120.096.000	130.104.000	135.108.000	140.112.000	135.108.000	125.100.000	110.088.000	135.108.000
- PC Ban P. chế, Ban K. tế HĐND	225.180.000	15.012.000	15.012.000	15.012.000	6.672.000	15.012.000	15.012.000	15.012.000	15.012.000	15.012.000	15.012.000	15.012.000	15.012.000	13.344.000	15.012.000	15.012.000	10.008.000
- Kinh phí hoạt động Ban P. chế, Ban K. tế HĐND	160.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
- BHXH + BHYT + KPCC	4.126.568.610	240.504.750	248.923.980	259.678.410	293.267.760	282.317.340	254.870.400	272.242.620	241.885.020	249.682.920	254.807.010	257.222.280	239.637.390	277.305.160	260.841.840	246.651.330	246.530.400
- Hồ sơ ĐB HĐND truy cập thông tin	511.200.000	32.400.000	32.400.000	33.600.000	32.400.000	37.200.000											

DIỄN GIẢI	TỔNG CỘNG	LỘC HIỆP	LỘC QUANG	LỘC AN	LỘC HÒA	LỘC TÂN	THỊ TRẦN	LỘC THUẬN	LỘC ĐIỂN	LỘC KHÁNH	LỘC HÙNG	LỘC THÁI	LỘC THIỆN	LỘC THÀNH	LỘC THỊNH	LỘC THẠNH	LỘC PHÚ
- Phụ cấp cấp ủy	925.740.000	45.036.000	55.044.000	60.048.000	65.052.000	75.060.000	65.052.000	50.040.000	60.048.000	55.044.000	70.056.000	70.056.000	45.036.000	65.052.000	55.044.000	40.032.000	50.040.000
- Hỗ trợ chi bộ trực thuộc khó khăn	421.170.000	-	45.870.000	58.380.000	58.380.000	87.570.000	-	-	-	45.870.000	-	-	-	62.550.000	41.700.000	37.530.000	41.700.000
- Kinh phí báo Đảng	254.722.400	15.119.400	15.227.400	16.505.400	15.812.400	20.351.400	17.336.400	17.809.400	16.505.400	14.045.400	16.505.400	16.886.400	15.500.400	16.505.400	13.664.400	12.971.400	13.976.400
- Kinh phí khen thưởng	115.370.000	7.670.000	4.530.000	5.920.000	9.760.000	8.710.000	12.210.000	5.920.000	5.970.000	8.360.000	8.020.000	10.470.000	7.320.000	6.620.000	4.180.000	3.830.000	6.280.000
- Kinh phí hoạt động Ban dân vận Đảng	655.524.000	35.028.000	30.024.000	45.036.000	40.032.000	70.056.000	40.032.000	60.048.000	45.036.000	30.024.000	45.036.000	45.036.000	35.028.000	45.036.000	30.024.000	25.020.000	35.028.000
- Kinh phí hoạt động Đảng	1.117.328.666	44.192.080	94.586.667	32.697.711	108.117.381	140.637.267	40.973.628	41.944.640	36.531.240	92.125.800	34.345.408	47.428.219	45.875.391	100.655.153	88.718.333	69.476.760	99.022.988
- Kinh phí hoạt động Thường trực Đảng ủy	432.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
- Kinh phí viết sử	460.000.000	-	-	-	-	-	230.000.000	-	-	-	230.000.000	-	-	-	-	-	-
8.4 Đoàn thể và các tổ chức chính trị khác	3.960.358.000	282.884.000	235.690.000	244.694.000	204.496.000	307.228.000	257.722.000	225.698.000	211.694.000	231.690.000	250.694.000	215.864.000	285.058.000	236.548.000	206.670.000	327.038.000	236.690.000
- PC Hội Khuyến học	94.242.000	-	4.170.000	9.174.000	-	13.344.000	9.174.000	9.174.000	4.170.000	4.170.000	9.174.000	-	9.174.000	236.548.000	206.670.000	327.038.000	236.690.000
- PC Hội chữ thập đỏ DIOXIN	221.844.000	38.364.000	-	-	-	38.364.000	-	-	-	-	-	-	38.364.000	-	-	-	-
- PC Hội Đồng ý	393.228.000	30.024.000	30.024.000	30.024.000	-	30.024.000	30.024.000	30.024.000	30.024.000	30.024.000	30.024.000	38.364.000	38.364.000	-	-	-	-
- PC Hội Cựu thanh niên xung phong	424.044.000	30.996.000	30.996.000	30.996.000	30.996.000	30.996.000	30.024.000	30.024.000	30.024.000	30.996.000	30.996.000	-	30.996.000	30.024.000	30.996.000	38.364.000	30.996.000
- Đại hội Hội Mặt trận	500.000.000	40.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	86.004.000	30.024.000
- Hoạt động khối đoàn thể	1.008.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	30.000.000	30.000.000
- Hoạt động hè	360.000.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
- Kinh phí hoạt động ban giám sát cộng đồng	32.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
- Kinh phí hoạt động Khu dân cư xã	84.000.000	5.000.000	7.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	7.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
- Kinh phí hoạt động Khu dân cư ấp	459.000.000	27.000.000	22.000.000	28.000.000	27.000.000	48.000.000	32.000.000	40.000.000	31.000.000	20.000.000	34.000.000	31.000.000	30.000.000	28.000.000	20.000.000	16.000.000	25.000.000
- Kinh phí vì sự tiến bộ phụ nữ	64.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
- Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên	320.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
9. An ninh - Quốc phòng	15.599.151.600	818.553.800	784.620.600	1.186.595.600	1.016.316.600	1.383.762.400	931.379.000	877.343.400	851.291.400	813.094.200	767.184.400	783.749.200	1.293.249.200	1.049.069.000	1.117.003.800	1.136.790.000	789.149.000
- Phụ cấp ngày công lao động DQTT	10.299.205.000	507.350.000	507.350.000	862.495.000	710.290.000	963.965.000	456.615.000	507.350.000	507.350.000	507.350.000	456.615.000	456.615.000	963.965.000	710.290.000	811.760.000	862.495.000	507.350.000
- Phụ cấp trách nhiệm DQTV	791.299.200	47.371.200	37.363.200	43.368.000	24.019.200	81.064.800	47.704.800	76.060.800	52.708.800	46.036.800	46.036.800	43.701.600	54.376.800	58.046.400	35.711.200	36.362.400	41.365.400
- Phụ cấp đặc thù quân sự	232.852.800	12.009.600	22.184.400	12.009.600	22.184.400	12.009.600	12.009.600	12.009.600	12.009.600	22.184.400	12.009.600	12.009.600	22.184.400	12.009.600	12.009.600	12.009.600	12.009.600
- Phụ cấp ngày công lao động CAVTT	1.141.537.500	76.102.500	76.102.500	76.102.500	76.102.500	76.102.500	-	76.102.500	76.102.500	76.102.500	76.102.500	76.102.500	76.102.500	76.102.500	76.102.500	76.102.500	76.102.500
- Hỗ trợ tiền ăn CAVTT	228.307.500	15.220.500	15.220.500	15.220.500	15.220.500	15.220.500	-	15.220.500	15.220.500	15.220.500	15.220.500	15.220.500	15.220.500	15.220.500	15.220.500	15.220.500	15.220.500
- Phụ cấp bảo vệ dân phố	312.249.600	-	-	-	-	-	312.249.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kinh phí huấn luyện, tuyển quân, bắn đạn thật, hội thao	1.048.000.000	56.000.000	48.000.000	72.000.000	64.000.000	112.000.000	64.000.000	96.000.000	72.000.000	48.000.000	72.000.000	72.000.000	56.000.000	72.000.000	48.000.000	40.000.000	56.000.000
- Hoạt động xã hội	160.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
- Hoạt động công an	974.400.000	70.200.000	48.600.000	70.200.000	70.200.000	70.200.000	48.600.000	78.000.000	78.000.000	70.200.000	48.600.000	70.200.000	70.200.000	70.200.000	70.200.000	70.200.000	48.600.000
- Hoạt động An ninh - trật tự	411.300.000	24.300.000	19.800.000	25.200.000	24.300.000	43.200.000	28.800.000	36.000.000	27.900.000	18.000.000	30.600.000	27.900.000	25.200.000	25.200.000	18.000.000	14.400.000	22.500.000
10. Chi khác ngân sách	220.492.000	-	-	-	-	58.000.000	120.492.000	-	12.000.000	-	12.000.000	18.000.000	-	-	-	-	-
- Chi tiền công bảo vệ, vệ sinh bệnh viện cũ	58.000.000	-	-	-	-	58.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi nhân viên quản lý chợ	162.492.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/ TIẾT KIỂM 10% (dùng cải cách tiền lương)	1.118.462.800	65.550.000	60.099.800	72.100.000	71.390.000	87.800.000	120.492.000	54.350.000	78.804.200	64.790.000	12.000.000	18.000.000	-	-	-	-	-
IV/ CHI KHÁC (tăng lương, chương trình mục tiêu)	714.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V/ Dự phòng ngân sách	2.225.460.000	137.748.000	116.868.000	135.482.000	132.445.000	149.269.000	126.723.000	156.687.000	178.197.000	146.337.000	130.680.000	119.058.000	116.093.000	139.194.000	172.768.000	142.284.000	125.627.000



TỔNG HỢP CHỈ TIÊU THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019
(Kèm theo Nghị Quyết số : 10 /NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Đơn: đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Chi khác (tăng lương, chỉ chương trình mục tiêu)	LỘC HIỆP	LỘC QUANG	LỘC AN	LỘC HOA	LỘC TẤN	THỊ TRẤN	LỘC THUẬN	LỘC ĐIỀN	LỘC KHÁNH	LỘC HÙNG	LỘC THÁI	LỘC THIỆN	LỘC THÀNH	LỘC THỊNH	LỘC THẠNH	LỘC PHÚ
TỔNG THU NSDP	115.330.869.622	714.000.000	7.090.722.290	6.020.363.499	6.981.671.941	6.826.061.501	7.700.540.447	6.517.241.988	8.069.857.540	9.158.134.100	7.527.957.582	6.736.602.608	6.153.385.681	5.992.119.021	7.169.403.063	8.883.697.903	7.320.687.930	6.468.422.528
1/ Các khoản thu 100%	2.139.933.000		92.420.000	52.781.000	59.860.000	109.330.000	89.760.000	181.595.000	137.317.000	86.712.000	92.405.000	131.313.000	196.854.000	610.256.000	106.096.000	75.858.000	37.029.000	80.347.000
- Phí, lệ phí	1.220.160.000		47.213.000	24.319.000	30.450.000	35.265.000	49.800.000	35.536.000	92.426.000	45.662.000	66.333.000	65.007.000	58.787.000	567.688.000	31.609.000	40.894.000	6.048.000	23.123.000
- Thu từ quỹ đất công ích và thu từ hoa lợi công sản	100.435.000					38.000.000	7.855.000	2.640.000					940.000					51.000.000
- Thu khác	819.338.000		45.207.000	28.462.000	29.410.000	36.065.000	32.105.000	143.419.000	44.891.000	41.050.000	26.072.000	66.306.000	137.127.000	42.568.000	74.487.000	34.964.000	30.981.000	6.224.000
2/ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	13.532.053.400		1.099.603.000	731.639.000	231.437.000	390.911.000	1.201.881.000	3.085.034.000	182.380.400	620.082.000	394.202.000	1.156.491.000	1.119.343.000	541.024.000	1.015.525.000	1.043.916.000	427.462.000	291.123.000
- Lệ phí môn bài	221.245.400		23.340.000	19.470.000			19.745.000	82.445.000	180.400			14.465.000	28.710.000	10.725.000	9.845.000	9.460.000		2.860.000
- Thu tiền sử dụng đất	5.000.000.000		500.000.000	400.000.000	100.000.000	300.000.000	500.000.000		100.000.000	400.000.000	100.000.000	500.000.000	500.000.000	300.000.000	400.000.000	500.000.000	200.000.000	200.000.000
- Thuế và doanh thu Phi Nông nghiệp	330.726.000		13.588.000	3.272.000	973.000	1.940.000	8.257.000	236.362.000	1.950.000	2.375.000	2.416.000	8.651.000	23.531.000	9.462.000	4.217.000	9.098.000	371.000	4.263.000
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	4.147.067.000		293.042.000	179.603.000	102.900.000	67.705.000	373.872.000	635.305.000	48.118.000	126.913.000	280.818.000	474.231.000	168.494.000	151.811.000	557.603.000	451.304.000	165.820.000	69.528.000
- Thuế GTGT khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	3.833.015.000		269.633.000	129.294.000	27.564.000	21.266.000	300.007.000	2.130.922.000	32.132.000	90.794.000	10.968.000	159.144.000	398.608.000	69.026.000	43.860.000	74.054.000	61.271.000	14.472.000
3/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	96.314.960.422	714.000.000	5.695.401.290	5.058.975.699	6.482.792.941	6.121.985.501	6.171.830.447	3.069.539.988	7.514.668.940	8.203.043.100	6.830.223.582	5.246.171.008	4.636.690.681	4.653.354.821	5.838.088.063	7.518.605.903	6.649.712.930	5.909.875.528
- TC bổ sung cân đối	76.026.257.422		4.099.401.290	4.537.975.699	5.342.792.941	5.321.985.501	6.084.830.447	1.657.539.988	5.314.668.940	4.716.043.100	4.926.774.582	4.546.171.008	4.336.690.681	4.581.502.821	5.270.504.063	5.307.213.903	4.832.286.930	5.149.875.528
- TC bổ sung có mục tiêu	20.288.703.000	714.000.000	1.596.000.000	521.000.000	1.140.000.000	800.000.000	87.000.000	1.412.000.000	2.200.000.000	3.487.000.000	1.903.449.000	700.000.000	300.000.000	71.852.000	567.584.000	2.211.392.000	1.817.426.000	760.000.000
4/Tiết kiệm 10%	1.118.462.800		65.550.000	60.099.800	72.100.000	71.390.000	87.800.000	54.350.000	78.804.200	70.100.000	64.790.000	71.947.600	81.440.000	71.391.200	70.500.000	72.550.000	64.200.000	61.450.000
5/ Dự phòng ngân sách	2.225.460.000		137.748.000	116.868.000	135.482.000	132.445.000	149.269.000	126.723.000	156.687.000	178.197.000	146.337.000	130.680.000	119.058.000	116.093.000	139.194.000	172.768.000	142.284.000	125.627.000